

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỔ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ II NĂM 2026**

Nơi nhận báo cáo:

PHÒNG KẾ TOÁN

Số: 126/BC-XSKT

An Giang, ngày 16. tháng 07 năm 2026

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ II NĂM 2026**

Căn cứ Điều 26 Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;

Căn cứ Khoản 1 Điều 39 Nghị định 365/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về giám sát, kiểm tra, đánh giá, xếp loại, báo cáo và công khai thông tin trong quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ khoản 01 Điều 41 Điều lệ Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Kiên Giang được ban hành kèm theo quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 9 Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát, Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc UBND tỉnh Kiên Giang, được ban hành theo Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang.

Tổng Giám đốc Công ty báo cáo Chủ tịch Công ty và các cơ quan theo quy định Báo cáo tài chính Quý II năm 2026 (có Báo cáo tài chính của Công ty và Xí nghiệp in Hồ Văn Tầu kèm theo) như sau:

1. Bảng cân đối kế toán;
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính./.

Nơi nhận:

- Vụ các định chế Tài chính - Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh An Giang;
- Sở Tài chính tỉnh An Giang;
- Thuế tỉnh An Giang;
- Thống kê tỉnh An Giang;
- Chủ tịch Công ty;
- Ban Tổng Giám đốc Công ty;
- Ban Kiểm soát Công ty;
- Lưu: Kế toán.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lâm Minh Đạo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.588.617.694.443	1.468.255.666.475
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		175.348.331.062	203.949.613.047
1. Tiền	111	V.01	135.348.331.062	123.949.613.047
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	80.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.117.898.503.000	996.853.750.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.117.898.503.000	996.853.750.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		291.241.431.771	264.092.932.686
1. Phải thu khách hàng	131		276.483.295.999	237.574.725.000
2. Trả trước cho người bán	132		776.267.175	136.100.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		5.367.552.226	5.573.067.349
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	8.614.316.371	20.809.040.337
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		3.458.699.254	2.946.943.000
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3.458.699.254	2.946.943.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		670.729.356	412.427.742
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		480.729.356	412.427.742
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		190.000.000	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		204.301.195.807	206.750.285.869
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		48.198.911.859	48.198.911.859
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		48.198.911.859	48.198.911.859
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		121.668.454.623	124.114.180.503
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	93.534.236.623	95.644.616.503
- Nguyên giá	222		179.517.052.042	179.462.052.042
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(85.982.815.419)	(83.817.435.539)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	28.134.218.000	28.469.564.000
- Nguyên giá	228		36.697.466.000	36.697.466.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.563.248.000)	(8.227.902.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		34.330.358.047	34.330.358.047
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		13.500.000.000	13.500.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	47.547.700.000	47.547.700.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(26.717.341.953)	(26.717.341.953)
V. Tài sản dài hạn khác	260		103.471.278	106.835.460
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	103.471.278	106.835.460
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.792.918.890.250	1.675.005.952.344

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.042.918.890.250	925.005.952.344
I. Nợ ngắn hạn	310		573.808.916.250	507.294.631.344
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313		478.495.000	584.790.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	473.968.133.886	387.392.397.480
5. Phải trả người lao động	315		8.599.032.253	30.905.094.560
6. Chi phí phải trả	316	V.17		2.111.797.428
7. Phải trả nội bộ	317		1.974.412.800	787.129.887
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5.801.998.060	6.355.044.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		62.499.641.950	54.810.128.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		20.487.202.301	24.348.249.989

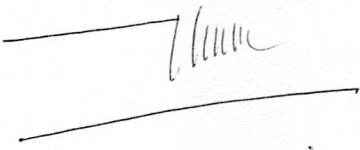
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

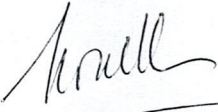
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		469.109.974.000	417.711.321.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		412.498.503.000	361.099.850.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		56.611.471.000	56.611.471.000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		750.000.000.000	750.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	750.000.000.000	750.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		750.000.000.000	750.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417			
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
	429			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.792.918.890.250	1.675.005.952.344

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)


Trần Thanh Minh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Trịnh Kiều Oanh

Lập, Ngày 16. Tháng 07 Năm 2026

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Lâm Minh Đạo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

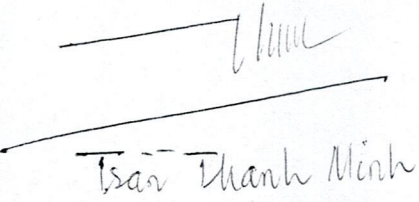
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

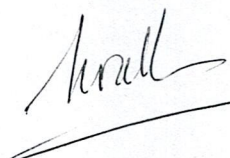
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Vé xổ số nhận bán hộ			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.641.388.548	2.641.388.548
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng		8.900.128.916	8.900.128.916
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp			
7. Ngoại tệ các loại			
8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết			

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)


Trần Thanh Minh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Trịnh Kiều Oanh

Lập, Ngày 16 Tháng 07 Năm 2026

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Lâm Minh Đạo

BÁO CÁO TÍNH HÌNH TÀI CHÍNH

Từ ngày: 01/01/2026 Đến ngày: 30/06/2026

Loại tiền: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	60.011.313.254	56.964.274.551
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.848.816.845	6.323.737.029
1. Tiền	111	4.848.816.845	6.323.737.029
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	40.500.000.000	38.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	40.500.000.000	38.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3.457.491.540	3.789.951.929
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.483.078.740	1.715.164.020
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		589.900.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	1.974.412.800	787.129.887
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		697.758.022
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	136		
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		
IV. Hàng tồn kho	140	11.108.780.663	8.303.415.534
1. Hàng tồn kho	141	11.108.780.663	8.303.415.534
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	143		
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160	96.224.206	47.170.059
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	96.224.206	47.170.059
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	10.748.586.074	11.037.360.505
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		(278.208.040)
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu dài hạn khác	215		
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		(278.208.040)
II. Tài sản cố định	220	10.748.586.074	11.315.568.545
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10.748.586.074	11.315.568.545
- Nguyên giá	222	51.101.929.685	51.030.929.685
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(40.353.343.611)	(39.715.361.140)

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		
- Nguyên giá	234		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235		
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		
IV. Bất động sản đầu tư	240		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		
1. Đầu tư vào công ty con	261		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		
VII. Tài sản dài hạn khác	270		
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		
4. Tài sản dài hạn khác	274		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280	70.759.899.328	68.001.635.056

	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	22.560.987.469	19.802.723.197
I. Nợ ngắn hạn	310	22.560.987.469	19.802.723.197
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	859.527.028	585.834.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	207.445.923	28.792.402
3. Phải thu cổ tức, lợi nhuận	313		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	390.640.994	691.721.241
5. Phải trả người lao động	315	11.089.342.985	7.584.917.920
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317	5.367.552.226	5.573.067.349
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		

	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	4.646.478.313	5.338.390.285
14. Quỹ bình ổn giá	324		
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		
II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		
8. Phải trả dài hạn khác	338		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		
14. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	344		
D. Vốn chủ sở hữu	400	48.198.911.859	48.198.911.859
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	48.198.911.859	48.198.911.859
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	48.198.911.859	48.198.911.859
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440	70.759.899.328	68.001.635.056

Kế toán trưởng

Trần Thanh Hà

TRẦN THANH HÀ



Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2026

Giám đốc

Nguyễn Hữu Tám

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Quý II năm 2026*

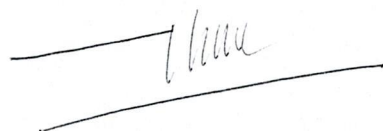
TÀI SẢN	Mã Số	C.TY TNHH MTV XỔ SỐ KT		XN IN HỒ VẮN TẤU		CẢ CÔNG TY	
		Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100	1.588.617.694.443	1.468.255.666.475	60.011.313.254	56.686.066.511	1.641.287.042.671	1.518.581.535.750
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	175.348.331.062	203.949.613.047	4.848.816.845	6.323.737.029	180.197.147.907	210.273.350.076
1. Tiền	111	135.348.331.062	123.949.613.047	4.848.816.845	6.323.737.029	140.197.147.907	130.273.350.076
2. Các khoản tương đương tiền	112	40.000.000.000	80.000.000.000			40.000.000.000	80.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	1.117.898.503.000	996.853.750.000	40.500.000.000	38.500.000.000	1.158.398.503.000	1.035.353.750.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	1.117.898.503.000	996.853.750.000			1.117.898.503.000	996.853.750.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			40.500.000.000	38.500.000.000	40.500.000.000	38.500.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	291.241.431.771	264.092.932.686	3.457.491.540	3.511.743.889	287.356.958.285	261.244.479.339
1. Phải thu khách hàng	131	276.483.295.999	237.574.725.000	1.483.078.740	1.715.164.020	277.966.374.739	239.289.889.020
2. Trả trước cho người bán	132	776.267.175	136.100.000		589.900.000	776.267.175	726.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	5.367.552.226	5.573.067.349	1.974.412.800	787.129.887	0	0
4. Các khoản phải thu khác	135	8.614.316.371	20.809.040.337		697.758.022	8.614.316.371	21.506.798.359
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139				-278.208.040	0	-278.208.040
IV. Hàng tồn kho	140	3.458.699.254	2.946.943.000	11.108.780.663	8.303.415.534	14.567.479.917	11.250.358.534
1. Hàng tồn kho	141	3.458.699.254	2.946.943.000	11.108.780.663	8.303.415.534	14.567.479.917	11.250.358.534
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149					0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	670.729.356	412.427.742	96.224.206	47.170.059	766.953.562	459.597.801
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	480.729.356	412.427.742	96.224.206	47.170.059	576.953.562	459.597.801
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152					0	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154					0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	190.000.000				190.000.000	0

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (210+220+240+250+260)	200	204.301.195.807	206.750.285.869	10.748.586.074	11.315.568.545	166.850.870.022	169.866.942.555
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	48.198.911.859	48.198.911.859	0	0	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211					0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	48.198.911.859	48.198.911.859			0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213					0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218					0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219					0	0
II- Tài sản cố định	220	121.668.454.623	124.114.180.503	10.748.586.074	11.315.568.545	132.417.040.697	135.429.749.048
1. TSCĐ hữu hình	221	93.534.236.623	95.644.616.503	10.748.586.074	11.315.568.545	104.282.822.697	106.960.185.048
- Nguyên giá	222	179.517.052.042	179.462.052.042	51.101.929.685	51.030.929.685	230.618.981.727	230.492.981.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-85.982.815.419	-83.817.435.539	-40.353.343.611	-39.715.361.140	-126.336.159.030	-123.532.796.679
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224					0	0
- Nguyên giá	225					0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226					0	0
3. TSCĐ vô hình	227	28.134.218.000	28.469.564.000	0	0	28.134.218.000	28.469.564.000
- Nguyên giá	228	36.697.466.000	36.697.466.000			36.697.466.000	36.697.466.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-8.563.248.000	-8.227.902.000			-8.563.248.000	-8.227.902.000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230					0	0
III. Bất động sản đầu tư	240					0	0
- Nguyên giá	241					0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242					0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	34.330.358.047	34.330.358.047	0	0	34.330.358.047	34.330.358.047
1. Đầu tư vào công ty con	251					0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13.500.000.000	13.500.000.000			13.500.000.000	13.500.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	47.547.700.000	47.547.700.000			47.547.700.000	47.547.700.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	259	-26.717.341.953	-26.717.341.953			-26.717.341.953	-26.717.341.953
V. Tài sản dài hạn khác	260	103.471.278	106.835.460	0	0	103.471.278	106.835.460
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	103.471.278	106.835.460			103.471.278	106.835.460
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262					0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268					0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (100+200)	270	1.792.918.890.250	1.675.005.952.344	70.759.899.328	68.001.635.056	1.808.137.912.693	1.688.448.478.305

NGUỒN VỐN	Mã Số	C.TY TNHH MTV XỔ SỐ KT		XN IN HỒ VẮN TẤU		CẢ CÔNG TY	
		Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (310+330)	300	1.042.918.890.250	925.005.952.344	22.560.987.469	19.802.723.197	1.058.137.912.693	938.448.478.305
I. Nợ ngắn hạn	310	573.808.916.250	507.294.631.344	22.560.987.469	19.802.723.197	589.027.938.693	520.737.157.305
1. Vay và nợ ngắn hạn	311					0	0
2. Phải trả người bán	312			859.527.028	585.834.000	859.527.028	585.834.000
3. Người mua trả tiền trước	313	478.495.000	584.790.000	207.445.923	28.792.402	685.940.923	613.582.402
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	473.968.133.886	387.392.397.480	390.640.994	691.721.241	474.358.774.880	388.084.118.721
5. Phải trả người lao động	315	8.599.032.253	30.905.094.560	11.089.342.985	7.584.917.920	19.688.375.238	38.490.012.480
6. Chi phí phải trả	316		2.111.797.428			0	2.111.797.428
7. Phải trả nội bộ	317	1.974.412.800	787.129.887	5.367.552.226	5.573.067.349		
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.801.998.060	6.355.044.000			5.801.998.060	6.355.044.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320					0	0
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321	62.499.641.950	54.810.128.000			62.499.641.950	54.810.128.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	20.487.202.301	24.348.249.989	4.646.478.313	5.338.390.285	25.133.680.614	29.686.640.274
II. Nợ dài hạn	330	469.109.974.000	417.711.321.000	0	0	469.109.974.000	417.711.321.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331					0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332					0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	412.498.503.000	361.099.850.000			412.498.503.000	361.099.850.000
4. Vay và nợ dài hạn	334					0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335					0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336					0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337					0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338					0	0
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	56.611.471.000	56.611.471.000			56.611.471.000	56.611.471.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (410+430)	400	750.000.000.000	750.000.000.000	48.198.911.859	48.198.911.859	750.000.000.000	750.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	750.000.000.000	750.000.000.000	48.198.911.859	48.198.911.859	750.000.000.000	750.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	750.000.000.000	750.000.000.000	48.198.911.859	48.198.911.859	750.000.000.000	750.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413					0	0
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415					0	0

4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416						0
5. Quỹ Đầu tư phát triển	417					0	0
6. Quỹ Dự phòng tài chính	418						0
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419						0
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420					0	0
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421						0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (300+400)	440	1.792.918.890.250	1.675.005.952.344	70.759.899.328	68.001.635.056	1.808.137.912.693	1.688.448.478.305

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thanh Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trịnh Kiều Oanh

An Giang, ngày 16 tháng 07 năm 2026

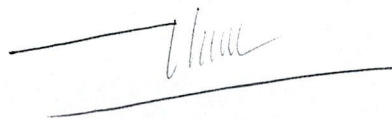
TỔNG GIÁM ĐỐC



Lâm Minh Đạo

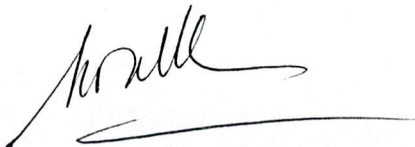
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CĐKT							
1. Tài sản thuê ngoài							
2. Vật tư, HH nhận giữ hộ, nhận gia công						0	0
3. Vé số nhận bán hộ						0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	2.641.388.548	2.641.388.548	155.007.934	155.007.934	2.796.396.482	2.796.396.482	
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng	8.900.128.916	8.900.128.916			8.900.128.916	8.900.128.916	
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp					0	0	
7. Ngoại tệ các loại							
8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết							
	11.541.517.464	11.541.517.464	155.007.934	155.007.934	11.696.525.398	11.696.525.398	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thanh Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trịnh Kiều Oanh

An Giang, ngày 16 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lâm Minh Đạo

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

6 Tháng Đầu Năm 2026

Loại tiền VND

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	1.859.436.340		223.243.594.399	223.121.011.077	223.243.594.399	223.121.011.077	1.982.019.662	
1111	Tiền Việt Nam	1.859.436.340		223.243.594.399	223.121.011.077	223.243.594.399	223.121.011.077	1.982.019.662	
112	Tiền gửi ngân hàng	122.090.176.707		4.521.223.663.429	4.509.947.528.736	4.521.223.663.429	4.509.947.528.736	133.366.311.400	
1121	Tiền gửi ngân hàng - Tiền Việt Nam	122.090.176.707		4.521.223.663.429	4.509.947.528.736	4.521.223.663.429	4.509.947.528.736	133.366.311.400	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.076.853.750.000		1.335.106.253.000	1.254.061.500.000	1.335.106.253.000	1.254.061.500.000	1.157.898.503.000	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn : Trên 03 tháng	638.900.000.000		705.400.000.000	638.900.000.000	705.400.000.000	638.900.000.000	705.400.000.000	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn : Đại lý ký quỹ	357.953.750.000		419.706.253.000	365.161.500.000	419.706.253.000	365.161.500.000	412.498.503.000	
12813	Tiền gửi có kỳ hạn: Từ 03 tháng trở xuống	80.000.000.000		210.000.000.000	250.000.000.000	210.000.000.000	250.000.000.000	40.000.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	237.574.725.000	584.790.000	4.006.167.595.000	3.967.152.729.001	4.006.167.595.000	3.967.152.729.001	276.483.295.999	478.495.000
1311	Phải thu vé xổ số Truyền thống	237.574.725.000		3.987.923.300.000	3.949.014.729.001	3.987.923.300.000	3.949.014.729.001	276.483.295.999	
1313	Phải thu vé xổ số Lô tô		584.790.000	18.244.295.000	18.138.000.000	18.244.295.000	18.138.000.000		478.495.000
133	Thuế GTGT khấu trừ			2.802.926.808	2.802.926.808	2.802.926.808	2.802.926.808		
1331	Thuế GTGT đầu vào HH, DV			2.802.926.808	2.802.926.808	2.802.926.808	2.802.926.808		
136	Phải thu nội bộ	53.771.979.208		14.519.623.823	14.725.138.946	14.519.623.823	14.725.138.946	53.566.464.085	
1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	48.198.911.859						48.198.911.859	
1368	Phải thu nội bộ	272.779.349		6.411.365.251	5.070.297.406	6.411.365.251	5.070.297.406	1.613.847.194	
13682	Phải thu công nợ nội bộ (vật liệu giấy in)	5.300.288.000		8.108.258.572	9.654.841.540	8.108.258.572	9.654.841.540	3.753.705.032	
138	Phải thu khác	20.809.040.337	53.385.271	11.664.059.446	23.858.783.412	11.664.059.446	23.858.783.412	8.614.316.371	53.385.271
13885	Phải thu khác (Thuế TNCN)	3.005.608	53.385.271	11.639.498.446	11.642.504.054	11.639.498.446	11.642.504.054		53.385.271
13888	Phải thu khác	20.806.034.729		24.561.000	12.216.279.358	24.561.000	12.216.279.358	8.614.316.371	
141	Tạm ứng			1.288.300.000	1.098.300.000	1.288.300.000	1.098.300.000	190.000.000	
1411	Tạm ứng			1.288.300.000	1.098.300.000	1.288.300.000	1.098.300.000	190.000.000	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	412.427.742		1.669.506.111	1.601.204.497	1.669.506.111	1.601.204.497	480.729.356	
1421	Chi phí trả trước	412.427.742		1.669.506.111	1.601.204.497	1.669.506.111	1.601.204.497	480.729.356	
152	Nguyên liệu, vật liệu			8.108.258.572	8.108.258.572	8.108.258.572	8.108.258.572		
152	Nguyên liệu, vật liệu			8.108.258.572	8.108.258.572	8.108.258.572	8.108.258.572		
153	Công cụ, dụng cụ			202.746.559	202.746.559	202.746.559	202.746.559		
153	Công cụ, dụng cụ			202.746.559	202.746.559	202.746.559	202.746.559		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

6 Tháng Đầu Năm 2026

Loại tiền VND

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
154	Chi phí SX, KD dở dang	656.045.182		32.621.101.540	32.480.060.004	32.621.101.540	32.480.060.004	797.086.718	
1541	Chi phí in vé xổ số Truyền thống	656.045.182		32.621.101.540	32.480.060.004	32.621.101.540	32.480.060.004	797.086.718	
158	Vé xổ số	2.290.897.818		32.679.810.004	32.309.095.286	32.679.810.004	32.309.095.286	2.661.612.536	
1581	Vé xổ số Truyền thống	2.250.522.818		32.480.060.004	32.107.917.286	32.480.060.004	32.107.917.286	2.622.665.536	
1583	Vé xổ số Lô Tô	40.375.000		199.750.000	201.178.000	199.750.000	201.178.000	38.947.000	
211	TSCĐ hữu hình	179.462.052.042		55.000.000		55.000.000		179.517.052.042	
2111	Nhà, vật kiến trúc	173.056.982.679						173.056.982.679	
2112	Máy móc, thiết bị	1.031.488.637						1.031.488.637	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4.404.628.184						4.404.628.184	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	68.000.000						68.000.000	
2118	TSCĐ khác	900.952.542		55.000.000		55.000.000		955.952.542	
213	TSCĐ vô hình	36.697.466.000						36.697.466.000	
2131	Quyền sử dụng đất	36.629.450.000						36.629.450.000	
2135	Phần mềm máy vi tính	32.696.000						32.696.000	
2136	Thiết kế Website	35.320.000						35.320.000	
214	Hao mòn TSCĐ		92.045.337.539		2.500.725.880		2.500.725.880		94.546.063.419
21411	Hao mòn Nhà cửa, vật kiến trúc		77.784.149.689		2.117.286.498		2.117.286.498		79.901.436.187
21412	Hao Mòn MMTB		1.023.173.492		8.315.145		8.315.145		1.031.488.637
21413	Hao mòn Phương Tiện Vận Tải		4.404.628.184						4.404.628.184
21414	Hao mòn TBDC Quản Lý		68.000.000						68.000.000
21418	Hao mòn TSCĐ hữu hình khác		537.484.174		39.778.237		39.778.237		577.262.411
21435	Hao mòn phần mềm vi tính		32.696.000						32.696.000
21436	Thiết kế Website		35.320.000						35.320.000
21438	Hao mòn quyền sử dụng đất		8.159.886.000		335.346.000		335.346.000		8.495.232.000
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13.500.000.000						13.500.000.000	
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13.500.000.000						13.500.000.000	
228	Đầu tư khác	47.547.700.000						47.547.700.000	
2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	47.547.700.000						47.547.700.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		26.717.341.953						26.717.341.953

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

6 Tháng Đầu Năm 2026

Loại tiền VND

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
229	Dự phòng tổn thất tài sản		26.717.341.953						26.717.341.953
242	Chi phí trả trước	106.835.460		37.253.511	40.617.693	37.253.511	40.617.693	103.471.278	
242	Chi phí trả trước	106.835.460		37.253.511	40.617.693	37.253.511	40.617.693	103.471.278	
331	Phải trả cho người bán	136.100.000		719.252.125	79.084.950	719.252.125	79.084.950	776.267.175	
3312	Phải trả người bán (Khác)	136.100.000		719.252.125	79.084.950	719.252.125	79.084.950	776.267.175	
333	Thuế và các khoản phải nộp NN		387.392.397.480	1.437.036.295.714	1.523.612.032.120	1.437.036.295.714	1.523.612.032.120		473.968.133.886
33311	Thuế GTGT đầu ra Truyền thống		50.272.916.406	354.501.682.335	361.818.181.818	354.501.682.335	361.818.181.818		57.589.415.889
33313	Thuế GTGT đầu ra Lô tô		156.594.979	1.451.106.343	1.646.370.000	1.451.106.343	1.646.370.000		351.858.636
33314	Thuế GTGT đầu ra hàng quảng cáo		35.776.000	35.776.000		35.776.000			
33315	Thuế GTGT đầu ra hàng hóa dịch vụ khác		2.211.851	39.913.501	40.238.687	39.913.501	40.238.687		2.537.037
33321	Thuế TTĐB vé số Truyền thống		66.403.162.055	462.450.592.886	471.936.758.894	462.450.592.886	471.936.758.894		75.889.328.063
33323	Thuế TTĐB vé số Lô Tô		204.254.348	1.892.747.431	2.147.439.131	1.892.747.431	2.147.439.131		458.946.048
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		52.417.840.232	130.788.960.947	110.562.058.842	130.788.960.947	110.562.058.842		32.190.938.127
33351	Thuế TNCN Người quản lý và Người lao động		458.748.831	11.575.492.377	11.639.498.446	11.575.492.377	11.639.498.446		522.754.900
33352	Thuế thu nhập cá nhân đại lý		4.212.919.087	29.640.687.605	30.256.796.856	29.640.687.605	30.256.796.856		4.829.028.338
33353	Thuế thu nhập cá nhân người trúng thưởng		18.014.000.000	100.307.590.000	100.709.130.000	100.307.590.000	100.709.130.000		18.415.540.000
33354	Thuế TNCN người không ký HĐ lao động		13.137.500	85.405.230	87.547.730	85.405.230	87.547.730		15.280.000
33371	Thuế nhà đất			8.112.018	8.112.018	8.112.018	8.112.018		
33372	Tiền thuê đất			174.028.872	174.028.872	174.028.872	174.028.872		
33383	Thu nhập sau phân phối		195.200.836.191	344.082.977.636	432.584.648.293	344.082.977.636	432.584.648.293		283.702.506.848
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp			1.222.533	1.222.533	1,222.533	1,222.533		
334	Phải trả công nhân viên		30.905.094.560	63.904.763.007	41.598.700.700	63.904.763.007	41.598.700.700		8.599.032.253
3341	Tiền lương Người lao động		28.098.103.754	58.303.387.410	38.091.625.266	58.303.387.410	38.091.625.266		7.886.341.610
3342	Tiền lương Chủ tịch Công ty		326.400.000	786.966.000	576.000.000	786.966.000	576.000.000		115.434.000
3344	Tiền lương Ban điều hành Công ty		1.890.350.806	3.391.357.597	1.889.475.434	3.391.357.597	1.889.475.434		388.468.643
3345	Tiền lương Ban kiểm soát		590.240.000	1.423.052.000	1.041.600.000	1.423.052.000	1.041.600.000		208.788.000
335	Chi phí phải trả		2.111.797.428	2.111.797.428		2.111.797.428			
3351	Chi phí phải trả		2.111.797.428	2.111.797.428		2.111.797.428			
336	Phải trả nội bộ		787.129.887	23.873.292.765	25.060.575.678	23.873.292.765	25.060.575.678		1.974.412.800

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

6 Tháng Đầu Năm 2026

Loại tiền VND

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		787.129.887	23.873.292.765	25.060.575.678	23.873.292.765	25.060.575.678		1.974.412.800
338	Phải trả, phải nộp khác		6.301.658.729	37.539.513.591	36.986.467.651	37.539.513.591	36.986.467.651		5.748.612.789
3382	Kinh phí công đoàn			331.119.280	331.119.280	331.119.280	331.119.280		
3383	Bảo hiểm xã hội			4.221.770.820	4.221.770.820	4.221.770.820	4.221.770.820		
3384	Bảo hiểm y tế			745.018.380	745.018.380	745.018.380	745.018.380		
3387	Doanh thu chờ phân bổ		8.101.854	6.944.442		6.944.442			1.157.412
33888	Phải trả, phải nộp khác		6.293.556.875	31.903.541.389	31.357.439.891	31.903.541.389	31.357.439.891		5.747.455.377
3389	Bảo hiểm thất nghiệp			331.119.280	331.119.280	331.119.280	331.119.280		
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		361.099.850.000	63.460.675.000	114.859.328.000	63.460.675.000	114.859.328.000		412.498.503.000
3441	Nhận thế chấp, ký quỹ, ký cược		360.299.850.000	63.360.675.000	114.759.328.000	63.360.675.000	114.759.328.000		411.698.503.000
3442	Thế chấp vé xổ số Lô tô		800.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000		800.000.000
353	Quỹ Khen thưởng - Phúc lợi		24.348.249.989	14.260.722.864	10.399.675.176	14.260.722.864	10.399.675.176		20.487.202.301
3531	Quỹ khen thưởng		21.253.407.291	13.548.222.864	9.359.707.657	13.548.222.864	9.359.707.657		17.064.892.084
3532	Quỹ phúc lợi		3.094.842.698	712.500.000	1.039.967.519	712.500.000	1.039.967.519		3.422.310.217
354	Dự phòng rủi ro trả thưởng		54.810.128.000		7.689.513.950		7.689.513.950		62.499.641.950
354	Dự phòng rủi ro trả thưởng		54.810.128.000		7.689.513.950		7.689.513.950		62.499.641.950
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		56.611.471.000						56.611.471.000
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		56.611.471.000						56.611.471.000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		750.000.000.000						750.000.000.000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		750.000.000.000						750.000.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			446.658.028.497	446.658.028.497	446.658.028.497	446.658.028.497		
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			446.658.028.497	446.658.028.497	446.658.028.497	446.658.028.497		
511	Doanh thu			3.634.867.352.069	3.634.867.352.069	3.634.867.352.069	3.634.867.352.069		
51111	Doanh thu xổ số vé Truyền thống			3.618.181.818.182	3.618.181.818.182	3.618.181.818.182	3.618.181.818.182		
51113	Doanh thu xổ số vé Lô Tô			16.463.700.000	16.463.700.000	16.463.700.000	16.463.700.000		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			6.944.442	6.944.442	6.944.442	6.944.442		
5118	Doanh thu khác			214.889.445	214.889.445	214.889.445	214.889.445		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			9.996.389.358	9.996.389.358	9.996.389.358	9.996.389.358		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

6 Tháng Đầu Năm 2026

Loại tiền VND

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
515	Doanh thu hoạt động tài chính			9.996.389.358	9.996.389.358	9.996.389.358	9.996.389.358		
625	Chi phí trả thưởng			1.917.351.370.000	1.917.351.370.000	1.917.351.370.000	1.917.351.370.000		
6251	Trả thưởng xổ số vé Truyền thống			1.907.050.500.000	1.907.050.500.000	1.907.050.500.000	1.907.050.500.000		
6254	Trả thưởng xổ số vé Lô tô			10.300.870.000	10.300.870.000	10.300.870.000	10.300.870.000		
626	Chi phí trực tiếp phát hành xổ số			646.276.183.053	646.276.183.053	646.276.183.053	646.276.183.053		
62611	Hoa hồng đại lý vé Truyền thống			597.000.000.000	597.000.000.000	597.000.000.000	597.000.000.000		
62613	Hoa hồng đại lý vé Lô Tô			2.716.510.500	2.716.510.500	2.716.510.500	2.716.510.500		
62621	Chi phí giám sát quay số vé Truyền thống			1.019.480.000	1.019.480.000	1.019.480.000	1.019.480.000		
62622	Chi phí giám sát quay số vé Lô tô			324.900.000	324.900.000	324.900.000	324.900.000		
6264	Chi phí dự phòng rủi ro trả thưởng			7.689.513.950	7.689.513.950	7.689.513.950	7.689.513.950		
62651	Chi phí về vé xổ số Truyền thống			32.064.158.714	32.064.158.714	32.064.158.714	32.064.158.714		
62652	Chi phí về vé xổ số Lô tô			198.271.000	198.271.000	198.271.000	198.271.000		
6266	Chi phí thông tin kết quả mở thưởng			1.143.176.000	1.143.176.000	1.143.176.000	1.143.176.000		
6267	Chi phí đóng góp cho Hội đồng xổ số khu vực			120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000		
62683	Chi phí ủy quyền trả thưởng vé Truyền thống.			3.127.504.600	3.127.504.600	3.127.504.600	3.127.504.600		
62685	Chi phí ủy quyền trả thưởng vé Lô Tô			20.573.810	20.573.810	20.573.810	20.573.810		
62688	Chi phí bằng tiền khác			852.094.479	852.094.479	852.094.479	852.094.479		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			56.607.926.979	56.607.926.979	56.607.926.979	56.607.926.979		
6421	Chi phí nhân viên			45.489.352.240	45.489.352.240	45.489.352.240	45.489.352.240		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			2.500.725.880	2.500.725.880	2.500.725.880	2.500.725.880		
6425	Thuế, phí và lệ phí			182.140.890	182.140.890	182.140.890	182.140.890		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			396.143.857	396.143.857	396.143.857	396.143.857		
6428	Chi phí bằng tiền khác			8.039.564.112	8.039.564.112	8.039.564.112	8.039.564.112		
711	Thu nhập khác			288.094.168	288.094.168	288.094.168	288.094.168		
711	Thu nhập khác			288.094.168	288.094.168	288.094.168	288.094.168		
811	Chi phí khác			23.435.450	23.435.450	23.435.450	23.435.450		
811	Chi phí khác			23.435.450	23.435.450	23.435.450	23.435.450		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			110.562.058.842	110.562.058.842	110.562.058.842	110.562.058.842		
8211	Chi phí thuế TNDN			110.562.058.842	110.562.058.842	110.562.058.842	110.562.058.842		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

6 Tháng Đầu Năm 2026

Loại tiền VND

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
911	Xác định kết quả kinh doanh			3.171.067.637.570	3.171.067.637.570	3.171.067.637.570	3.171.067.637.570		
911	Xác định kết quả kinh doanh			3.171.067.637.570	3.171.067.637.570	3.171.067.637.570	3.171.067.637.570		
Tổng cộng		1.793.768.631.836	1.793.768.631.836	21.827.994.480.682	21.827.994.480.682	21.827.994.480.682	21.827.994.480.682	1.914.182.295.622	1.914.182.295.622

Lập biểu


Tran Thanh Minh

Kế toán trưởng


Trinh Kieu Oanh

Ngày 16 tháng 07 năm 2026.
Tổng Giám đốc

Lam Minh Dao

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Quý: 2/2026

Loại tiền: VND

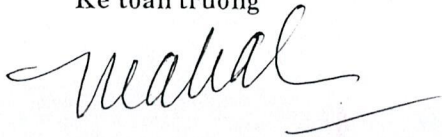
Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	26.358.455		486.803.300	467.230.052	2.297.357.236	2.268.792.445	45.931.703	
1111	Tiền Việt Nam tại Quỹ	26.358.455		486.803.300	467.230.052	2.297.357.236	2.268.792.445	45.931.703	
112	Tiền gửi ngân hàng	2.823.024.206		23.713.671.813	21.733.810.877	50.367.146.957	51.870.631.932	4.802.885.142	
1121	Tiền gửi không kỳ hạn	2.823.024.206		23.713.671.813	21.733.810.877	50.367.146.957	51.870.631.932	4.802.885.142	
113	Tiền đang chuyển			400.000.000	400.000.000	1.983.301.200	1.983.301.200		
1131	Tiền Việt Nam đang chuyển			400.000.000	400.000.000	1.983.301.200	1.983.301.200		
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	34.500.000.000		7.000.000.000	1.000.000.000	7.000.000.000	5.000.000.000	40.500.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	34.500.000.000		7.000.000.000	1.000.000.000	7.000.000.000	5.000.000.000	40.500.000.000	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	34.500.000.000		7.000.000.000	1.000.000.000	7.000.000.000	5.000.000.000	40.500.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	874.023.315	4.219.148.301	14.652.975.580	10.032.217.777	18.912.640.495	19.323.379.296	1.483.078.740	207.445.923
133	Thuế GTGT được khấu trừ			237.807.173	237.807.173	899.678.284	899.678.284		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			237.807.173	237.807.173	899.678.284	899.678.284		
136	Phải thu nội bộ	987.206.400		12.994.236.000	12.007.029.600	25.060.575.678	23.873.292.765	1.974.412.800	
1368	Phải thu nội bộ khác	987.206.400		12.994.236.000	12.007.029.600	25.060.575.678	23.873.292.765	1.974.412.800	
138	Phải thu khác			41.119.800	41.119.800	97.988.606	795.746.628		
1388	Phải thu khác			41.119.800	41.119.800	97.988.606	795.746.628		
13881	Phải thu khác không quá 12 tháng			41.119.800	41.119.800	97.988.606	795.746.628		
141	Tạm ứng			30.000.000	30.000.000	40.000.000	40.000.000		
152	Nguyên liệu, vật liệu	6.960.360.058		9.024.254.909	8.369.719.555	15.127.903.091	15.790.039.027	7.614.895.412	
1521	Nguyên vật liệu chính	5.895.181.161		8.001.994.124	7.304.168.912	12.513.831.861	13.455.466.558	6.593.006.373	
1522	Nguyên vật liệu phụ	1.065.178.897		957.892.000	1.001.181.858	2.502.526.200	2.223.027.439	1.021.889.039	
1523	Nhiên liệu			64.368.785	64.368.785	111.545.030	111.545.030		
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	184.322.600		17.592.200.909	17.753.525.643	31.467.174.717	31.470.561.037	22.997.866	
155	Sản phẩm	3.840.301.992		17.753.525.643	18.122.940.250	31.470.561.037	27.999.673.652	3.470.887.385	
156	Hàng hóa					442.522.222	442.522.222		
1562	Chi phí thu mua hàng hóa					442.522.222	442.522.222		
211	Tài sản cố định hữu hình	51.101.929.685				71.000.000		51.101.929.685	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	17.106.990.938						17.106.990.938	

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2112	Máy móc, thiết bị	33.493.046.964				71.000.000		33.493.046.964	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	501.891.783						501.891.783	
214	Hao mòn tài sản cố định		39.968.187.462		385.156.149		637.982.471		40.353.343.611
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		39.968.187.462		385.156.149		637.982.471		40.353.343.611
229	Dự phòng tổn thất tài sản		278.208.040	278.208.040		278.208.040			
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		278.208.040	278.208.040		278.208.040			
242	Chi phí chờ phân bổ	122.122.398		18.300.000	44.198.192	136.818.519	87.764.372	96.224.206	
2421	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	122.122.398		18.300.000	44.198.192	136.818.519	87.764.372	96.224.206	
331	Phải trả cho người bán		909.853.880	2.505.363.269	2.455.036.417	7.315.970.517	8.179.563.545		859.527.028
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		401.446.433	2.146.104.947	2.135.299.508	3.727.198.874	3.426.118.627		390.640.994
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		383.970.977	2.069.400.882	2.047.941.599	3.266.481.072	3.293.821.962		362.511.694
33311	Thuế GTGT đầu ra		383.970.977	2.069.400.882	2.047.941.599	3.266.481.072	3.293.821.962		362.511.694
3335	Thuế thu nhập cá nhân		17.475.456	30.465.956	41.119.800	414.479.693	86.058.556		28.129.300
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			46.238.109	46.238.109	46.238.109	46.238.109		
334	Phải trả người lao động		1.158.206.120	5.177.894.700	15.109.031.565	19.980.119.900	23.484.544.965		11.089.342.985
3341	Phải trả lương công nhân viên trực tiếp		1.158.206.120	3.930.386.700	11.587.247.033	16.086.452.613	18.553.212.200		8.815.066.453
3342	Phải trả lương công nhân phân xưởng			344.549.000	344.549.000	825.919.287	825.919.287		
3344	Phải trả lương cán bộ quản lý			902.959.000	3.177.235.532	3.067.748.000	4.105.413.478		2.274.276.532
336	Phải trả nội bộ		3.165.377.029	8.641.066.897	10.843.242.094	14.725.138.946	14.519.623.823		5.367.552.226
336	Phải trả nội bộ		1.123.813.029	3.607.149.357	4.097.183.522	5.070.297.406	6.411.365.251		1.613.847.194
3368	Phải trả nội bộ khác		2.041.564.000	5.033.917.540	6.746.058.572	9.654.841.540	8.108.258.572		3.753.705.032
338	Phải trả, phải nộp khác			1.275.442.552	1.275.442.552	2.593.244.300	2.593.244.300		
3382	Kinh phí công đoàn			73.616.924	73.616.924	147.574.510	147.574.510		
3383	Bảo hiểm xã hội			938.615.802	938.615.802	1.881.575.019	1.881.575.019		
3384	Bảo hiểm y tế			165.638.085	165.638.085	332.042.655	332.042.655		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			73.616.927	73.616.927	147.574.514	147.574.514		
3388	Phải trả, phải nộp khác			23.954.814	23.954.814	84.477.602	84.477.602		
33881	Đoàn phí công đoàn			23.954.814	23.954.814	84.477.602	84.477.602		
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.120.309.985	957.168.000	2.483.336.328	4.365.617.000	3.673.705.028		4.646.478.313
3531	Quỹ khen thưởng		1.356.692.822	933.568.000	2.235.002.695	4.052.414.000	3.306.334.525		2.658.127.517
3532	Quỹ phúc lợi		1.763.617.163	23.600.000	248.333.633	313.203.000	367.370.503		1.988.350.796
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		48.198.911.859						48.198.911.859
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			4.097.183.522	4.097.183.522	6.411.365.251	6.411.365.251		
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			4.097.183.522	4.097.183.522	6.411.365.251	6.411.365.251		
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			25.599.269.981	25.599.269.981	40.692.074.160	40.692.074.160		
5112	Doanh thu bán các sản phẩm			25.589.915.814	25.589.915.814	40.556.840.363	40.556.840.363		
51121	Doanh thu bán các sản phẩm chịu thuế TNDN			1.146.399.257	1.146.399.257	1.410.415.479	1.410.415.479		

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
51122	10% Doanh thu bán các sản phẩm chịu thuế TNDN 20%			24.443.516.557	24.443.516.557	39.146.424.884	39.146.424.884		
5118	Doanh thu khác			9.354.167	9.354.167	135.233.797	135.233.797		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			374.517.936	374.517.936	466.940.491	466.940.491		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			3.540.488.268	3.540.488.268	7.106.157.727	7.106.157.727		
6211	Chi phí NVL chính trực tiếp			2.314.811.622	2.314.811.622	4.184.754.990	4.184.754.990		
6212	Chi phí NVL phụ trực tiếp			1.225.676.646	1.225.676.646	2.921.402.737	2.921.402.737		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			12.223.505.774	12.223.505.774	18.601.104.100	18.601.104.100		
627	Chi phí sản xuất chung			1.828.206.867	1.828.206.867	5.759.912.890	5.759.912.890		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			387.410.534	387.410.534	906.799.164	906.799.164		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			1.700.001	1.700.001	1.700.001	1.700.001		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			245.786.304	245.786.304	405.699.396	405.699.396		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.020.910.028	1.020.910.028	4.097.514.329	4.097.514.329		
6278	Chi phí bằng tiền khác			172.400.000	172.400.000	348.200.000	348.200.000		
632	Giá vốn hàng bán			18.122.940.250	18.122.940.250	27.999.673.652	27.999.673.652		
641	Chi phí bán hàng			121.296.172	121.296.172	273.163.945	273.163.945		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			45.501.172	45.501.172	95.297.374	95.297.374		
6418	Chi phí bằng tiền khác			75.795.000	75.795.000	177.866.571	177.866.571		
64181	Chi phí bằng tiền khác quảng cáo					14.814.815	14.814.815		
64182	Chi phí bằng tiền khác			75.795.000	75.795.000	163.051.756	163.051.756		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			4.188.784.053	4.188.784.053	7.031.227.883	7.031.227.883		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			3.363.114.138	3.363.114.138	4.477.341.020	4.477.341.020		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			42.498.191	42.498.191	86.064.371	86.064.371		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			139.369.845	139.369.845	232.283.075	232.283.075		
6425	Thuế, phí và lệ phí			52.633.768	52.633.768	62.772.947	62.772.947		
6426	Chi phí dự phòng			278.208.040	278.208.040	278.208.040	278.208.040		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			261.960.071	261.960.071	1.390.980.181	1.390.980.181		
6428	Chi phí bằng tiền khác			51.000.000	51.000.000	503.578.249	503.578.249		
64281	Chi phí bằng tiền khác có tính chất phúc lợi			51.000.000	51.000.000	465.122.222	465.122.222		
64282	Chi phí bằng tiền khác					38.456.027	38.456.027		
911	Xác định kết quả kinh doanh			26.251.995.957	26.251.995.957	41.437.222.691	41.437.222.691		
9111	Xác định kết quả hoạt động SXKD			25.877.478.021	25.877.478.021	40.970.282.200	40.970.282.200		
9112	Xác định kết quả hoạt động tài chính			374.517.936	374.517.936	466.940.491	466.940.491		

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	Tổng cộng	101.419.649.109	101.419.649.109	221.274.332.312	221.274.332.312	394.139.008.409	394.139.008.409	111.113.242.939	111.113.242.939

Kế toán trưởng



TRẦN THANH HÀ

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2026

Giám đốc



Nguyễn Hữu Tám

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II Năm 2026
(TOÀN CÔNG TY)

ĐVT : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2026		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.DT bán hàng & cung cấp DV	1	VI.25	1.916.041.137.656	1.592.709.581.718	3.652.379.056.229	3.217.779.232.656
2.Các khoản giảm trừ	2		248.148.273.320	206.933.573.715	474.084.198.025	418.038.246.047
- Thuế tiêu thụ ĐB			248.148.273.320	206.933.573.715	474.084.198.025	418.038.246.047
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		1.667.892.864.336	1.385.776.008.003	3.178.294.858.204	2.799.740.986.609
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1.340.250.834.495	1.133.554.043.357	2.568.446.856.705	2.281.887.496.178
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20		327.642.029.841	252.221.964.646	609.848.001.499	517.853.490.431
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4.942.722.820	4.388.909.984	10.463.329.849	8.258.440.916
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	0	0	0	0
Tđó : Lãi vay phải trả	23					
8. Chi phí bán hàng	24		121.296.172	113.585.697	273.163.945	221.477.000
9. Chi phí quản lý DN	25		31.250.882.231	40.112.075.172	63.082.738.782	68.693.355.368
10. LN thuần từ hoạt động kinh doanh [20+(21-22)-(24+25)]	30		301.212.574.258	216.385.213.761	556.955.428.621	457.197.098.979
11. Thu nhập khác	31		203.881.204	52.041.245	288.094.168	326.439.393
12. Chi phí khác	32		23.435.450	850.000	23.435.450	1.250.000
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		180.445.754	51.191.245	264.658.718	325.189.393
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		301.393.020.012	216.436.405.006	557.220.087.339	457.522.288.372
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	59.400.564.555	42.486.096.842	110.562.058.842	90.684.853.862
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51)	60		241.992.455.457	173.950.308.164	446.658.028.497	366.837.434.510

Lập ngày 16 tháng 07 năm 2026

Lập bảng
(Ký, họ tên)



Trần Thanh Minh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trịnh Kiều Oanh

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lâm Minh Đạo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý: 02/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý: 02/2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu (01 = 01.1 + 01.2)	01	VI.25	1.902.473.567.675	1.586.497.815.150	3.634.867.352.069	3.205.063.991.315
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		1.902.470.095.454	1.586.490.731.817	3.634.645.518.182	3.204.959.886.362
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		1.890.909.090.909	1.581.818.181.818	3.618.181.818.182	3.190.909.090.909
1.1.2. Xổ số cào	01.1.2					
1.1.3. Xổ số bốc	01.1.3					
1.1.4. Xổ số lô tô	01.1.4		11.561.004.545	4.672.549.999	16.463.700.000	14.050.795.453
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		3.472.221	7.083.333	221.833.887	104.104.953
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (02=02.1+02.2)	02		248.148.273.320	206.933.573.715	474.084.198.025	418.038.246.047
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		248.148.273.320	206.933.573.715	474.084.198.025	418.038.246.047
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		246.640.316.205	206.324.110.671	471.936.758.894	416.205.533.595
2.1.2. Xổ số cào	02.1.2					
2.1.3. Xổ số bốc	02.1.3					
2.1.4. Xổ số lô tô	02.1.4		1.507.957.115	609.463.044	2.147.439.131	1.832.712.452
2.2. Giảm trừ doanh thu khác	02.2					
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		1.654.325.294.355	1.379.564.241.435	3.160.783.154.044	2.787.025.745.268
3.1. Doanh thu bán xổ số	10.1		1.654.321.822.134	1.379.557.158.102	3.160.561.320.157	2.786.921.640.315
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		1.644.268.774.704	1.375.494.071.147	3.146.245.059.288	2.774.703.557.314
3.1.2. Xổ số cào	10.1.2					
3.1.3. Xổ số bốc	10.1.3					
3.1.4. Xổ số lô tô	10.1.4		10.053.047.430	4.063.086.955	14.316.260.869	12.218.083.001
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		3.472.221	7.083.333	221.833.887	104.104.953
4. Chi phí kinh doanh (11=11.1+11.2)	11		1.334.159.594.245	1.131.276.389.652	2.563.627.553.053	2.278.157.055.809
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		1.334.159.594.245	1.131.276.389.652	2.563.627.553.053	2.278.157.055.809
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		994.727.610.000	851.903.730.000	1.917.351.370.000	1.714.517.340.000
4.1.1.1. Chi phí trả thưởng Xổ số truyền thống	11.1.1.1		987.035.200.000	849.752.500.000	1.907.050.500.000	1.707.336.800.000
4.1.1.2. Chi phí trả thưởng Xổ số cào	11.1.1.1					
4.1.1.3. Chi phí trả thưởng Xổ số bốc	11.1.1.1					
4.1.1.4. Chi phí trả thưởng Xổ số lô tô	11.1.1.1		7.692.410.000	2.151.230.000	10.300.870.000	7.180.540.000
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		339.431.984.245	279.372.659.652	646.276.183.053	563.639.715.809
4.2. Giá vốn hàng hoá, sản phẩm,	11.2					

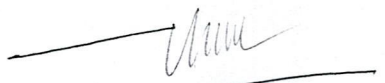
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý: 02/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý: 02/2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
dịch vụ đã bán						
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		320.165.700.110	248.287.851.783	597.155.600.991	508.868.689.459
5.1. Lợi nhuận gộp về bán xổ số (20.1 = 10.1 - 11.1)	20.1		320.162.227.889	248.280.768.450	596.933.767.104	508.764.584.506
5.2 Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	20.2		3.472.221	7.083.333	221.833.887	104.104.953
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4.568.204.884	3.948.305.417	9.996.389.358	7.817.836.349
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		27.618.514.258	38.638.687.393	56.607.926.979	65.090.665.277
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		297.115.390.736	213.597.469.807	550.544.063.370	451.595.860.531
11. Thu nhập khác	31		203.881.204	52.041.245	288.094.168	326.439.393
12. Chi phí khác	32		23.435.450	850.000	23.435.450	1.250.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		180.445.754	51.191.245	264.658.718	325.189.393
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		297.295.836.490	213.648.661.052	550.808.722.088	451.921.049.924
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	59.400.564.555	42.486.096.842	110.562.058.842	90.684.853.862
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		237.895.271.935	171.162.564.210	440.246.663.246	361.236.196.062

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)


Trần Thanh Minh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Trịnh Kiều Oanh

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2026.
 Tổng Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

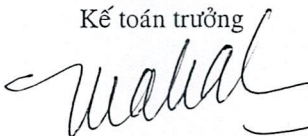
 Lâm Minh Đạo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày: 01/04/2026 Đến ngày: 30/06/2026

Loại tiền: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày: 01/04/2026 Đến ngày:		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	25.599.269.981	16.218.016.568	40.692.074.160	32.260.951.341
- Doanh thu bán thành phẩm	01a		25.589.915.814	16.181.965.272	40.556.840.363	32.139.714.860
- Doanh thu khác	01b		9.354.167	36.051.296	135.233.797	121.236.481
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		25.599.269.981	16.218.016.568	40.692.074.160	32.260.951.341
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	18.122.940.250	12.283.903.705	27.999.673.652	23.276.150.369
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.476.329.731	3.934.112.863	12.692.400.508	8.984.800.972
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	374.517.936	440.604.567	466.940.491	440.604.567
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		121.296.172	113.585.697	273.163.945	221.477.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.632.367.973	1.473.387.779	6.474.811.803	3.602.690.091
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		4.097.183.522	2.787.743.954	6.411.365.251	5.601.238.448
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.097.183.522	2.787.743.954	6.411.365.251	5.601.238.448
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.097.183.522	2.787.743.954	6.411.365.251	5.601.238.448
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Kế toán trưởng

TRẦN THANH HÀ

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2026
Giám đốc


Nguyễn Hữu Tám

Đơn vị báo cáo: Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Kiên Giang
Địa chỉ: 94 đường 3 tháng 2, P Rạch giá, T Kiên Giang

Mẫu số B 03 - XS
(Ban hành theo Thông tư số: 168/2009/TT-BTC
Ngày 19/8/2009 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (toàn Công ty)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày: 01/01/2026 đến ngày: 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.000.860.160.097	2.908.729.728.082
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(19.646.768.386)	(17.898.780.466)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(71.716.685.037)	(62.380.741.477)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế	05		(130.788.960.947)	(79.670.541.426)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		709.994.595.213	1.147.158.213.001
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.129.224.780.784)	(3.587.515.410.148)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		359.477.560.156	308.422.467.566
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(712.400.000.000)	(628.086.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		643.900.000.000	8.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.029.215.311	11.761.135.689
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(45.470.784.689)	(608.324.864.311)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(344.082.977.636)	(338.754.127.546)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(344.082.977.636)	(338.754.127.546)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(30.076.202.169)	(638.656.524.291)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		210.273.350.076	942.849.135.470
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	180.197.147.907	304.192.611.179

Người lập biểu


Trần Thanh Minh

Kế toán trưởng


Trịnh Kiều Oanh



Ngày 16 tháng 07 năm 2026
Tổng Giám Đốc

Lâm Minh Đạo

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN
Địa chỉ: 94 đường 3 tháng 2, Phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

Mẫu số B 03 - XS
(Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BT
Ngày 19/8/2009 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày: 01/01/2026 Đến ngày: 30/06/2026

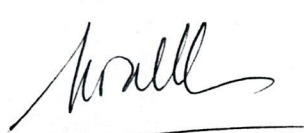
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.981.656.764.001	2.895.087.080.649
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(35.511.167.869)	(30.742.603.837)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(50.472.397.505)	(42.333.613.377)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế	05		(130.788.960.947)	(79.670.541.426)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		709.124.950.692	1.142.175.612.809
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.114.212.216.856)	(3.571.267.110.819)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		359.796.971.516	313.248.823.999
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(705.400.000.000)	(624.086.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		638.900.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.184.724.135	11.017.265.369
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(44.315.275.865)	(613.068.734.631)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(344.082.977.636)	(338.754.127.546)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(344.082.977.636)	(338.754.127.546)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(28.601.281.985)	(638.574.038.178)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		203.949.613.047	922.175.261.016
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	175.348.331.062	283.601.222.838

Lập biểu

Kế toán trưởng


Trần Thanh Minh


Trịnh Kiều Oanh



Lâm Minh Đạo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày: 01/01/2026 Đến ngày: 30/06/2026

Loại tiền: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày: 01/01/2026 Đến ngày:		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		42.383.766.096	33.188.357.433	42.383.766.096	33.188.357.433
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(7.315.970.517)	(6.701.886.629)	(7.315.970.517)	(6.701.886.629)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(21.244.287.532)	(20.047.128.100)	(21.244.287.532)	(20.047.128.100)
4. Tiền chi trả lãi vay	04					
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05					
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		869.644.521	4.982.600.192	869.644.521	4.982.600.192
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15.012.563.928)	(16.248.299.329)	(15.012.563.928)	(16.248.299.329)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(319.411.360)	(4.826.356.433)	(319.411.360)	(4.826.356.433)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21					
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.000.000.000)	(4.000.000.000)	(7.000.000.000)	(4.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	8.000.000.000	5.000.000.000	8.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		844.491.176	743.870.320	844.491.176	743.870.320
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.155.508.824)	4.743.870.320	(1.155.508.824)	4.743.870.320

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày: 01/01/2026 Đến ngày:		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33					
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34					
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40					
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(1.474.920.184)	(82.486.113)	(1.474.920.184)	(82.486.113)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.323.737.029	6.293.503.857	6.323.737.029	6.293.503.857
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	4.848.816.845	6.211.017.744	4.848.816.845	6.211.017.744

Kế toán trưởng

TRẦN THANH HÀ

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2026

Giám đốc



Nguyễn Hữu Tám

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II Năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước.
2. Lĩnh vực kinh doanh : Kinh doanh dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh xổ số và in ấn
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01-01 kết thúc vào ngày 31-12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán đặc thù có sự hướng dẫn của Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Công ty thực hiện chế độ quản lý tài chính theo Thông tư số 168/2009/TT- BTC ngày 19/08/2009 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán công ty xổ số kiến thiết và các qui định về hoạt động tài chính của công ty xổ số kiến thiết; mẫu biểu chứng từ theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán: Không có

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Cuối quý	Đầu quý
- Tiền mặt	1.982.019.662	2.202.266.470
- Tiền gửi ngân hàng	133.366.311.400	119.974.501.339
Cộng :	135.348.331.062	122.176.767.809
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối quý	Đầu quý
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (Chi tiết cho từng loại cổ phiếu)	-	-
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (Chi tiết cho từng loại trái phiếu)	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	1.157.898.503.000	1.116.499.850.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng	40.000.000.000	50.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng	705.400.000.000	705.400.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng (tiền ký quỹ của đại lý vé số).	412.498.503.000	361.099.850.000

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
- Lý do thay đổi từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu/ loại trái phiếu về số lượng và giá trị.	-	-
Cộng :	1.157.898.503.000	1.116.499.850.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	Cuối quý	Đầu quý
- Đại lý vé số Truyền thông	276.483.295.999	241.831.273.000
- Phải thu nội bộ (thuế TNDN của XN in HVT)	1.613.847.194	1.123.813.029
- Phải thu người lao động (tạm ứng)	190.000.000	112.500.000
- Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng		
- Công ty CP Du Lịch Núi Đền tạm ứng hoạt động	301.950.000	301.950.000
- Sở Văn Hóa Thể Thao Tỉnh An Giang	1.500.000.000	1.500.000.000
- Giá trị 14 lô đất khu lấn biển (theo KH số:26/KH- XSKT ngày 10/11/2025)	6.812.366.371	6.812.366.371
- Công ty TNHH TMDV Vi tính Ngôi Sao	9.400.000	9.400.000
- Công ty TNHH May Thêu Giày An Phước	183.392.175	
- Công ty Du Lịch Lữ Hành Saigontourist	232.575.000	
- Cty CP Tư Vấn ĐT và Thâm Định Giá Đông Dương	11.000.000	11.000.000
- Cty CP Chứng Khoán Agribank - CN Miền Nam	90.000.000	90.000.000
- Cty TNHH TM DV Du Lịch Triều Hảo	249.900.000	35.100.000
Cộng :	287.677.726.739	251.827.402.400
4. Hàng Tồn kho	Cuối quý	Đầu quý
- Nguyên vật liệu (giấy in vé số)	-	-
- Chi phí in vé số truyền thông	797.086.718	749.397.182
- Hàng quảng cáo	-	-
- Vé xổ số truyền thông	2.622.665.536	2.574.976.000
- Vé xổ số Lô tô (Tự chọn)	38.947.000	31.620.000
Cộng :	3.458.699.254	3.355.993.182
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:	Cuối quý	Đầu quý
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa.	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước.	-	-
6. Phải thu dài hạn nội bộ:	Cuối quý	Đầu quý
- Chi vay dài hạn nội bộ.	-	-
- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	48.198.911.859	48.198.911.859
Cộng :	48.198.911.859	48.198.911.859

7. Phải thu dài hạn khác:	Cuối quý	Đầu quý
- Ký quỹ , ký cược dài hạn.	-	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác.	-	-
- Cho vay không có lãi.	-	-
- Phải thu dài hạn khác.	-	-
Cộng :	0	0

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	173.056.982.679	1.031.488.637	4.404.628.184	68.000.000	900.952.542	179.462.052.042
- Mua trong năm					55.000.000	55.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư.						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	173.056.982.679	1.031.488.637	4.404.628.184	68.000.000	955.952.542	179.517.052.042
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	78.842.792.938	1.029.409.856	4.404.628.184	68.000.000	556.800.376	84.901.631.354
- Khấu hao trong năm	1.058.643.249	2.078.781			20.462.035	1.081.184.065
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư.						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	79.901.436.187	1.031.488.637	4.404.628.184	68.000.000	577.262.411	85.982.815.419
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	94.214.189.741	2.078.781	-	-	344.152.166	94.560.420.688
- Tại ngày cuối năm	93.155.546.492	-	-	-	378.690.131	93.534.236.623

+ Nguyên giá TSCĐ tăng :

Mua mới bàn gỗ làm việc phòng Phó Tổng Giám Đốc 55.000.000 đồng

+ Nguyên giá TSCĐ giảm: không có

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 5.858.389.548 đồng

+ Máy phát điện; 906.761.364 đồng

+ Xe bán tải Isuzu (1,9 tấn), số xe: 68C - 02407 467.070.910 đồng

+ Xe bán tải Isuzu (1,9 tấn), số xe: 68C - 03607 484.225.910 đồng

+ Xe bán tải Isuzu (1,9 tấn), số xe: 68C - 03610 484.225.909 đồng

+ Xe bán tải Isuzu (1,9 tấn), số xe:	68C - 05015	442.720.000 đồng
+ Xe bán tải Isuzu (1,9 tấn), số xe:	68C - 07084	421.618.182 đồng
+ Xe Toyota hiace 16 chỗ ngồi, số xe:	68B - 00950	1.013.809.091 đồng
+ Xe Toyota Camry 05 chỗ ngồi, số xe:	68A - 03315	1.090.958.182 đồng
+ Đẻ gỗ đặt lồng cầu		68.000.000 đồng
+ 02 bộ bàn ghế gỗ Cẩm lai:		125.000.000 đồng
+ 01 cặp Tủ hũ:		170.000.000 đồng
+ 02 bàn gỗ làm việc lãnh đạo		184.000.000 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cho thuê tài chính : Không .

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	36.629.450.000			32.696.000	35.320.000	36.697.466.000
- Mua trong năm						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	36.629.450.000	0	0	32.696.000	35.320.000	36.697.466.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.327.559.000	0	0	32.696.000	35.320.000	8.395.575.000
- Khấu hao trong năm	167.673.000					167.673.000
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	8.495.232.000	0	0	32.696.000	35.320.000	8.563.248.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	28.301.891.000	0	0	0	0	28.301.891.000
- Tại ngày cuối năm	28.134.218.000	0	0	0	0	28.134.218.000

+ Nguyên giá TSCĐ tăng; giảm: không có.

Quyền sử dụng đất :

- QSD đất số 94 đường 3 tháng 2, P.Vĩnh Bảo, Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang;
- QSD đất số 172->174 Nguyễn Trung Trực, P.An Hòa, Tp.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang;
- QSD đất số 152 đường Lê Hồng Phong, P3, Q.5, Tp.HCM;
- QSD đất số 99 đường Lê Thị Riêng, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM;
- QSD đất số 1 đường Trường Sơn, P15, Q.10, Tp.HCM;
- QSD đất số 16 đường Phạm Ngũ Lão, Q.Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 68.016.000

- Phần mềm kế toán. 32.696.000
- Thiết kế Website. 35.320.000

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí xây dựng dở dang:
- Trong đó (những công trình lớn):

- + Công trình.....
- + Công trình.....
- +

Cộng :

Cuối quý

Đầu quý

-

-

-

-

-

-

-

-

0

0

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư : Không .

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

a). Đầu tư vào công ty con: Không

b). Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, khác:

- Công ty CP Du Lịch - Núi Đền

13.500.000.000

13.500.000.000

c). Đầu tư góp vốn khác:

- Công ty CP Lanh Ke Hà Tiên
- Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Bình An
- Công ty CP Sài Gòn - Phú Quốc
- Công ty CP Sài Gòn - Rạch Giá

10.000.000.000

10.000.000.000

18.225.000.000

18.225.000.000

5.030.400.000

5.030.400.000

14.292.300.000

14.292.300.000

Cộng :

61.047.700.000

61.047.700.000

c). Đầu tư dài hạn khác: Không

14. Chi phí trả trước:

a). Ngắn hạn:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng

Cuối quý

Đầu quý

480.729.356

935.243.978

Cộng :

480.729.356

935.243.978

b) Dài hạn:

- Chi phí trả trước phân bổ

103.471.278

114.186.486

Cộng :

103.471.278

114.186.486

15. Vay và nợ ngắn hạn: Không

16. Thuế và các khoản phải nộp:

Loại thuế	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT	67.128.691.694	188.650.332.569	197.835.212.701	57.943.811.562
- Thuế TTĐB	88.045.082.609	248.148.273.320	259.845.081.818	76.348.274.111
- Thuế TNDN	51.161.494.287	59.400.564.555	78.371.120.715	32.190.938.127
- Thuế thu nhập cá nhân	4.348.128.721	766.346.312	4.576.440.133	538.034.900
- Thuế TNCN đại lý vé số	5.568.851.475	15.695.646.675	16.435.469.812	4.829.028.338
- Thuế TNCN người trúng thưởng.	18.917.500.000	51.808.630.000	52.310.590.000	18.415.540.000
- Thuế môn bài	0	0	0	0
- Các khoản thuế khác	0	182.140.890	182.140.890	0
- Lợi nhuận còn lại sau trích quỹ năm trước.	0	0	0	0
- Lợi nhuận còn lại sau trích quỹ năm nay.	198.509.521.927	234.075.126.366	148.882.141.445	283.702.506.848
- Các khoản phạt chậm nộp				
CỘNG:	433.679.270.713	798.727.060.687	758.438.197.514	473.968.133.886

17. Chi phí phải trả:

	Cuối quý	Đầu quý
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép.	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Cộng :	0	0

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu quý
- Doanh thu chưa thực hiện (kết quả XS qua SMS)	1.157.412	4.629.633
- Phải trả đại lý vé số Lô tô	478.495.000	546.575.000
- Phải trả tạm thu thuế TNCN người lao động	53.385.271	53.385.271
- Phải trả người lao động	8.599.032.253	2.913.124.319
- Chi phí phải trả tháng 12/2025		
- Phải trả nội bộ	1.974.412.800	987.206.400
- Lãi tiền gửi ký quỹ của đại lý		
- Hoa hồng phải trả đại lý vé số tự chọn (đã trừ thuế TNCN)	150.057.487	34.440.112
- Thù lao thành viên QĐ QT	10.000.000	10.000.000
- Phải trả ủy quyền trả thưởng vé truyền thống	3.127.353.800	1.577.038.600
- Phải trả ủy quyền trả thưởng vé tự chọn	15.356.890	5.216.920
- Phải trả khen thưởng cho đại lý	-	-
- Phải trả Đoàn phí công đoàn bộ phận	-	30.186.000
- Phải trả tiền mua giấy in vé số	2.412.828.000	-
- Tiền bảo hành của Cty TNHH Đức Lạn Kiên Giang	14.654.200	14.654.200
- Tạm giữ tiền cọc tham gia đấu giá mua giấy	17.205.000	-

- Phải trả thanh lý HĐ đại lý	-	-
- Phải trả ký quỹ cho đại lý	412.498.503.000	380.729.575.000
- Dự phòng tổn thất tái sản	26.717.341.953	26.717.341.953
- Quỹ phúc lợi, khen thưởng	20.487.202.301	17.931.527.331
- Dự phòng rủi ro trả thưởng	62.499.641.950	57.161.788.950
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	56.611.471.000	56.611.471.000

Công ty ngừng trích thực hiện theo CV số:194/CV-XSKT ngày 24/12/2024 của Chủ Tịch Công ty và theo CV số:196/CV-XSKT ngày 25/12/2024 của Tổng Giám Đốc gửi Kế toán trưởng Công ty

Cộng : **595.668.098.317** **545.328.160.689**

19. Phải trả nội bộ dài hạn: Không

20. Vay và nợ dài hạn: Không

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu

nhập hoãn lại phải trả: Không

22. Vốn chủ sở hữu : **750.000.000.000** **750.000.000.000**

- Nguồn vốn kinh doanh 750.000.000.000 750.000.000.000

- Nguồn vốn đầu tư XDCB - -

24. Tài sản thuế ngoài : Không

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Cuối quý	Đầu quý
1. Tổng DT bán hàng và cung cấp DV	1.902.473.567.675	1.586.497.815.150
- Vé truyền thống	1.890.909.090.909	1.581.818.181.818
- Vé Lô tô	11.561.004.545	4.672.549.999
- Doanh thu kinh doanh khác	3.472.221	7.083.333
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	248.148.273.320	206.933.573.715
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	248.148.273.320	206.933.573.715
* DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.654.325.294.355	1.379.564.241.435
3. Giá vốn hàng bán	1.334.159.594.245	1.131.276.389.652
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.334.159.594.245	1.131.276.389.652
4. Doanh thu hoạt động tài chính	4.568.204.884	3.948.305.417
- Lãi tiền gửi ngân hàng	4.568.204.884	3.948.305.417
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ tức	0	0
5. Chi phí tài chính	0	0
6. Thu nhập khác	203.881.204	52.041.245
7. Chi phí khác	23.435.450	850.000
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	27.618.514.258	38.638.687.393
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.618.514.258	38.638.687.393
- Chi phí bán hàng	0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN	-	-
9. Chi phí sản xuất kinh doanh	1.361.778.108.503	1.169.915.077.045
- Chi phí trả thưởng	994.727.610.000	851.903.730.000

- Chi phí trực tiếp phát hành vé số	339.431.984.245	279.372.659.652
- Chi phí tài chính	0	0
- Chi phí nhân viên	23.700.494.400	19.151.159.293
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.248.857.065	1.734.529.008
- Thuế, phí và lệ phí	182.140.890	170.071.218
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	261.722.281	312.686.605
- Chi phí khác bằng tiền	2.225.299.622	17.270.241.269

	Năm nay	Năm trước
10. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	59.400.564.555	42.486.096.842

+ Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	59.400.564.555	42.486.096.842
---	----------------	----------------

+ Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
--	---	---

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

Lập ngày 16 tháng 7 năm 2026

LẬP BIỂU



Trần Thanh Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trịnh Kiều Oanh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lâm Minh Đạo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ II Năm 2026

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Xí nghiệp In Hồ Văn Tầu trực thuộc CTy TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Kiên Giang

2. Lĩnh vực kinh doanh: In ấn

3. Ngành nghề kinh doanh: In ấn các loại vé số, sách, báo và các tài liệu quản lý ...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: KHÔNG

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Đơn vị phụ thuộc

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ: 138 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Trường hợp Báo cáo tài chính nếu không so sánh được phải thuyết minh rõ và giải trình lý do về sự không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II-KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1- Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Xí nghiệp bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Xí nghiệp áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Xí nghiệp đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG:

- Xí nghiệp không có số dư của các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền theo mệnh giá.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán qui đổi theo tỷ giá vào thời điểm

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Vào thời điểm cuối năm tài chính Xí nghiệp không có hàng tồn kho nào hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm cần lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng qui định . Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Nhóm TSCĐ</i>	<i>Thời gian khấu hao ước tính</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	Từ 5 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	Từ 3 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	Từ 3 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	Từ 5 - 8 năm
- Tài sản cố định vô hình(phần mềm kế toán-Website)	Từ 2 - 3 năm
- Tài sản cố định vô hình(Quyền sử dụng đất CTH)	Từ 43 - 50 năm

4. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

Chi phí trả trước ngắn hạn là giá trị công cụ, dụng cụ, sửa chữa có giá trị thấp ... còn lại chờ phân bổ.

5. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán:

Phải trả người bán tại Xí nghiệp là do mua nguyên vật liệu công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu của Xí nghiệp thể hiện trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn GTGT và khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp.

- Doanh thu bán hàng: Là Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu khác : Là doanh thu thu được từ tiền bán phế liệu.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

7. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Xí nghiệp hạch toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Lợi nhuận trước thuế của Xí nghiệp in Hồ Văn Tảo được chuyển về Công Ty TNHH MTV Xô Số Kiến Thiết Kiên Giang và tính thuế TNDN tại CTY với thuế suất là 10% đối với hoạt động xuất bản phẩm và 20% đối với các hoạt động còn lại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01.Tiền và các khoản tương đương tiền:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi tiết tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	4.848.816.845	6.323.737.029
- Tiền mặt	45.931.703	17.366.912
- Tiền gửi ngân hàng	4.802.885.142	6.306.370.117
- Các khoản tương đương tiền		
Chi tiết số dư tại các ngân hàng	4.802.885.142	6.306.370.117
- Ngân hàng Công Thương Việt Nam	109.374.040	117.447.435
- Ngân hàng NN & PTNT Kiên Giang	146.664.569	102.257.469
- Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển VN	472.979.590	1.274.814.501
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	6.855.405	6.980.725
- Ngân hàng NN & PTNT CN Rạch Giá	4.067.011.038	4.804.869.987
- Ngân hàng NN & PTNT Bến Nhứt	500	
02. Đầu tư tài chính ngắn hạn:	40.500.000.000	38.500.000.000
Chi tiết số dư tiền gửi có kỳ hạn		
- Ngân hàng Công Thương Việt Nam	7.000.000.000	7.000.000.000
- Ngân hàng NN & PTNT Kiên Giang	11.000.000.000	8.000.000.000
- Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển VN	4.000.000.000	4.000.000.000
- Ngân hàng NN & PTNT Bến Nhứt	7.500.000.000	7.500.000.000
- Ngân hàng NN & PTNT Tân Hiệp	8.000.000.000	12.000.000.000
- Ngân hàng Hợp Tác Xã CN Kiên Giang	3.000.000.000	
03. Các khoản phải thu ngắn hạn:	3.457.491.540	3.511.743.889
Chi tiết số dư phải thu khách hàng	1.483.078.740	1.715.164.020
- CTY CP Kiên Hùng - Thạnh Lộc	87.337.440	
- Bệnh Viện Tâm Thần	3.780.000	
- CTY CP SXVLXD KG	11.880.000	

- Bệnh Viện Đa Khoa Kiên Giang	110.160.000	
- Báo & Phát Thanh Truyền Hình An Giang	129.752.900	
- TT Y Tế Giồng Riềng	600.000	
- Công Ty CP In Sóc Trăng	475.367.400	
- CTY CP DV Xuất Bản Giáo Dục Đà Nẵng	664.201.000	
Chi tiết số dư trả trước người bán ngắn hạn	0	589.900.000
- Ứng trước phí kiểm toán năm 2025 CTY TNHH Kiểm Toán AFC VN		18.900.000
- Ứng trước 30% hợp đồng in gia công tài liệu bầu cử		571.000.000
Chi tiết số dư phải thu nội bộ	1.974.412.800	787.129.887
- Công ty trích đủ 3 tháng lương		787.129.887
- Phải thu tiền in vé 7K1 và 7K2	1.974.412.800	
Chi tiết số dư phải thu khác		697.758.022
- Phải thu ngắn hạn khác Thuế TNCN		320.207.337
- Phải thu ngắn hạn khác Dự thu lãi ngân hàng		377.550.685

04. Hàng tồn kho

Chi tiết số dư hàng tồn kho	11.108.780.663	8.303.415.534
Nguyên vật liệu chính	6.593.006.373	7.534.641.070
Nguyên vật liệu phụ	1.021.889.039	742.390.278
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.997.866	26.384.186
Thành phẩm tồn kho	3.470.887.385	
<i>Thành phẩm hàng tồn kho tại Xí nghiệp là trang in 13x19</i>		
05.Tài sản ngắn hạn khác	96.224.206	47.170.059
Chi phí chờ phân bổ	96.224.206	47.170.059
Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi	0	-278.208.040
- Bệnh Viện Sản Nhi		-278.208.040

06. Tài sản cố định

Loại tài sản	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
<i>Nguyên giá</i>	51.030.929.685	71.000.000	0	51.101.929.685
- Nhà cửa, vật kiến trúc	17.106.990.938			17.106.990.938
- Máy móc, thiết bị	33.422.046.964	71.000.000		33.493.046.964
- PT vận tải, TB truyền dẫn	501.891.783			501.891.783
<i>Hao mòn lũy kế</i>	39.968.187.462	385.156.149		40.353.343.611
- Nhà cửa, vật kiến trúc	8.285.363.665	139.369.845		8.424.733.510
- Máy móc, thiết bị	31.180.932.014	245.786.304		31.426.718.318
- PT vận tải, TB truyền dẫn	501.891.783			501.891.783
<i>Giá trị còn lại</i>	11.062.742.223			10.748.586.074
- Nhà cửa, vật kiến trúc	8.821.627.273			8.682.257.428
- Máy móc, thiết bị	2.241.114.950	71.000.000		2.066.328.646
- PT vận tải, TB truyền dẫn				

Chi tiết tài sản cố định máy móc, thiết bị tăng trong Quý 1 năm 2026:

Tên tài sản:	71.000.000	528.351.852
- Máy cột dây CY - 100	71.000.000	
7. Nợ ngắn hạn:		
7.1 Chi tiết số dư phải trả người bán ngắn hạn:	859.527.028	585.834.000
- CTY TNHH Công Nghiệp Lian	36.244.800	
- CTY TNHH King Group	111.056.659	
- CTY CP Giấy Toàn Lực	39.644.640	
- CTY TNHH TMSXDV Viễn Thái	173.106.720	
- CTY TNHH Tuyết Châu	36.720.000	
- CTY CP In Vật Tư Sài Gòn	98.668.800	
- CTY TNHH SXTM Giấy Thuận Phát	49.787.136	
- CTY TNHH Song Ứng	22.420.800	
- CTY CP CP Giấy MH	291.877.473	

7.2 Chi tiết số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn	207.445.923	28.792.402
- Võ Hữu Hòa	1.000.000	
- Phòng VH Xã Tân Hội	1.080.000	
- Phòng VH Xã Định Mỹ	635.923	
- Liên Đoàn Vovinam AG	13.120.000	
- CTY TNHH Kỹ Thuật XD KG	175.760.000	
- Cơ sở SX Tiêu Đức Thạnh	10.450.000	
- Lê Thị Nhận	5.400.000	

08. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Loại thuế	Số đầu quý	Số phát sinh nộp trong quý	Số thực nộp trong quý	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	335.170.804	2.394.143.678	2.366.802.788	362.511.694
Thuế đất, thuê đất		46.238.109	46.238.109	0
Thuế TNCN	356.550.437	86.058.556	414.479.693	28.129.300
CỘNG	691.721.241	2.526.440.343	2.827.520.590	390.640.994

- Thuế TNDN nộp về Cty	272.779.349	1.261.600.560	731.696.516	802.683.393
- Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ		1.476.059.663	664.895.862	811.163.801

Tổng cộng 272.779.349 2.737.660.223 1.396.592.378 1.613.847.194

09. Phải trả người lao động 11.089.343.985 7.584.917.920

Chi tiết số dư phải trả người lao động 11.089.343.985 7.584.917.920

10. Phải trả nội bộ ngắn hạn 5.367.552.226 5.573.067.349

Chi tiết số dư phải trả nội bộ Giấy in vé số truyền thống 3.753.705.032 5.300.288.000

Chi tiết số dư phải trả nội Nộp thuế TNDN và LN sau thuế về Công ty 1.613.847.194 272.779.349

11. Quỹ khen thưởng phúc lợi 2.483.336.328 5.338.390.285

Chi tiết số dư quỹ khen thưởng 2.235.002.695 3.404.206.992

Chi tiết số dư quỹ phúc lợi 248.333.633 1.934.183.293

12. Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Số đầu quý	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
- Vốn đầu tư chủ sở hữu	48.198.911.859			48.198.911.859
- Lợi nhuận chưa phân phối		4.097.183.522	4.097.183.522	
Cộng	48.198.911.859	4.097.183.522	4.097.183.522	48.198.911.859

VI-THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
1. doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	25.599.269.981	16.218.016.568
Doanh thu thuần	25.599.269.981	16.218.016.568
- Doanh thu bán thành phẩm	25.589.915.814	16.181.965.272
- Doanh thu khác	9.354.167	36.051.296
2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	18.122.940.250	12.283.903.705
- Giá vốn thành phẩm in	18.122.940.250	12.283.903.705
3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	374.517.936	440.604.567
- Lãi tiền gửi	374.517.936	440.604.567
4. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 24-25)	3.753.664.145	1.586.973.476
- Chi phí nhân viên	3.363.114.138	889.020.703
- Chi phí vật liệu, dụng cụ văn phòng	42.498.191	7.135.776
- Chi phí khấu hao TSCĐ	139.369.845	141.286.512
- Thuế, phí và lệ phí	52.633.768	126.320.405
- Chi phí dự phòng	-278.208.040	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	261.960.071	286.624.383
- Chi phí bằng tiền khác	75.795.000	86.980.750
- Chi phí có tính chất phúc lợi	51.000.000	23.000.000
- Chi phí bằng tiền khác	45.501.172	26.604.947

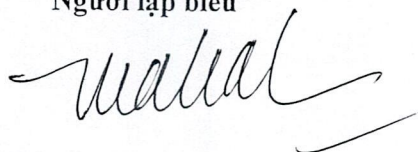
5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.592.200.909	12.364.453.605
- Chi phí nhân công	3.540.488.268	3.925.081.945
- Chi phí sản xuất chung	12.223.505.774	6.665.125.466
	1.828.206.867	1.774.246.194

6. Thuế TNDN Quý II năm 2026

- Thuế TNDN 10% năm: =	167.533.115	x	10%	=	16.753.312 đồng
- Thuế TNDN 20% năm: =	3.929.650.407	x	20%	=	785.930.081 đồng

Người lập biểu



Trần Thanh Hà

Lập ngày 30 tháng 6 năm 2026

Giám đốc



Nguyễn Hữu Tám